



NỘI DUNG

Trang
3-4
2
6-8
6-9
10
11
12-40
39
30
31
32
33
34-36
37
38
39
40

A member of MGI International
Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

*Báo cáo Tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
(đã được kiểm toán)*

Báo cáo của Ban giám đốc
Báo cáo Kiểm toán
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
Bảng cân đối kế toán tổng hợp
Báo cáo tài chính chi tiết
Báo cáo thu nhập
Thuyết minh Báo cáo tài chính
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình
Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu
Phụ lục 04: Các khoản thu nhập bình quân trong năm
Phụ lục 05: Báo cáo theo bộ phận
Phụ lục 06: Thuyết minh một số chỉ tiêu so sánh theo thời kỳ trong BCTC năm 2011
Phụ lục 07: Phân tích khách hàng
Phụ lục 08: Trả trước cho người bán
Phụ lục 09: Phải trả cho người bán
Phụ lục 10: Người mua trả tiền trước



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 – 40
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	12 – 40
- Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	29
- Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	30
- Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu	31
- Phụ lục 04: Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	32
- Phụ lục 05: Báo cáo theo bộ phận	33
- Phụ lục 06: Thuyết minh một số chỉ tiêu so sánh thay đổi trong BCTC năm 2011	34-36
- Phụ lục 07: Phải thu khách hàng	37
- Phụ lục 08: Trả trước cho người bán	38
- Phụ lục 09: Phải trả cho người bán	39
- Phụ lục 10: Người mua trả tiền trước	40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300430500 ngày 20/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc "Chuyên Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam". Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và các lần thay đổi,

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất, kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen..), xi măng, axit sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác.
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất..
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, bán buôn thuốc bảo vệ thực vật.
- Sản xuất và kinh doanh bao bì PP và PE. Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản.
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư. Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Trụ sở chính của Công ty: Số 125 - Cách Mạng Tháng Tám - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước

Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

- Nhà máy sản xuất Bao bì

Tại số 368, Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

- Nhà máy Phân bón Cửu Long

Tại xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành

Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Vĩnh Thái, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

- Nhà máy Yogen Mitsuvina

Tại số 414, Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty liên kết:

- Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina

Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Vĩnh Thái, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Phân lân bón Miền Nam được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP :

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông Nguyễn Tấn Đạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/08/2010
Ông Lê Ngọc Quang	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/08/2010
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/08/2010
Ông Đỗ Minh Thê	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/08/2010
Ông Nguyễn Minh Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/08/2010
Ông Vũ Nhất Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/08/2010
Ông Nguyễn Bá Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/08/2010

BAN KIỂM SOÁT :

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông Hà Thanh Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06/08/2010
Ông Trần Phương Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/08/2010
Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/08/2010

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc gồm:

Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/09/2010
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/09/2010
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/09/2010
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/12/2011
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/12/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế với Công ty như: góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



NGUYỄN TẤN ĐẠT

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Số: 1921/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

**Kính gửi: Cố đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 08/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



LƯU QUỐC THÁI

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

NGUYỄN MAI LAN

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1425/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.519.894.524.849	1.221.330.622.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		224.981.473.412	178.614.012.519
1. Tiền	111	V.01	224.981.473.412	178.614.012.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296.683.115.731	263.964.655.946
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	292.127.630.992	259.631.861.013
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	27.092.668.375	6.612.275.763
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.665.865.684	14.301.625.606
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(24.203.049.320)	(16.581.106.436)
IV. Hàng tồn kho	140		962.964.268.681	765.185.030.323
1. Hàng tồn kho	141	V.05	962.964.268.681	765.185.030.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.265.667.025	13.566.923.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.270.122.168	482.071.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.462.032.507	7.155.623.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	20.529.983.710	4.941.027.422
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	2.003.528.640	988.200.802
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		604.022.994.028	628.732.557.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		559.424.361.916	585.926.356.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	108.142.785.617	132.593.252.584
- Nguyên giá	222		355.707.535.929	349.140.205.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.564.750.312)	(216.546.952.609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	451.281.576.299	453.333.103.710
- Nguyên giá	228		456.017.041.103	455.480.230.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.735.464.804)	(2.147.127.251)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3.794.506.315	4.941.163.533

III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	
- Nguyên giá	241	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	28.582.556.709	24.594.564.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.582.556.709	24.594.564.750
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.221.569.088	13.270.472.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12.215.569.088	10.205.172.442
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	3.065.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.123.917.518.877	1.850.063.179.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.583.408.061.748	1.368.786.026.827
I. Nợ ngắn hạn	310		1.579.425.422.417	1.363.685.059.855
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	988.475.251.508	746.980.249.230
2. Phải trả người bán	312	V.14	152.415.532.974	141.843.765.337
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	2.450.807.942	14.834.906.444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	360.557.237.839	362.352.854.379
5. Phải trả người lao động	315		22.446.432.696	34.888.394.112
6. Chi phí phải trả	316		-	985.981.301
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	40.993.389.107	57.459.633.090
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.086.770.351	4.339.275.962
II. Nợ dài hạn	330		3.982.639.331	5.100.966.972
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	2.010.627.480	2.412.594.981
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	240.761.134
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.972.011.851	2.447.610.857
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		540.509.457.129	481.277.152.364
I. Vốn chủ sở hữu	410		540.519.848.437	481.271.543.672
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	414.699.890.000	377.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.113.725	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.865.000.000	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2.392.941.850
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.865.000.000	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		114.073.844.712	101.878.601.822
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(10.391.308)	5.608.692
2. Nguồn kinh phí	432	V.20	(10.391.308)	5.608.692
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.123.917.518.877	1.850.063.179.191

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.336.629.367	1.336.629.367
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.992.212.905	5.992.212.905
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
<i>(Signature)</i>		<i>(Signature)</i>	
Người lập biểu VŨ VĂN TUẤT TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013	Kế toán trưởng TRẦN HỮU CUÔNG	Tổng Giám đốc NGUYỄN TẤN ĐẠT	



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	2.842.008.301.972	3.001.422.726.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1.726.599.255	2.366.027.900
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	2.840.281.702.717	2.999.056.698.557
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	2.544.852.512.678	2.699.829.196.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		295.429.190.039	299.227.502.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	26.037.866.461	22.329.483.070
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	101.437.548.649	94.902.764.504
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.818.001.345	94.902.764.504
8. Chi phí bán hàng	24		71.866.513.383	57.903.731.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.054.771.036	43.401.829.131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.108.223.432	125.348.660.375
11. Thu nhập khác	31	VI.27	8.760.216.592	5.962.395.687
12. Chi phí khác	32	VI.28	3.534.414.370	492.777.063
13. Lợi nhuận khác	40		5.225.802.222	5.469.618.624
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		124.334.025.654	130.818.278.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	25.543.217.544	30.457.285.024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		98.790.808.110	100.360.993.975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	2.495	2.662

Vũ Văn Tuất

Người lập biểu
VŨ VĂN TUẤT

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Trần Hữu Cường

Kế toán trưởng
TRẦN HỮU CƯỜNG



Tổng Giám đốc
NGUYỄN TẤN ĐẠT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	124.334.025.654	130.818.278.999
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	40.930.714.449	34.469.607.751
- Các khoản dự phòng	04	7.621.942.884	16.581.106.436
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(25.024.701.247)	(20.037.874.028)
- Chi phí lãi vay	07	100.818.001.345	94.902.764.504
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		256.733.883.662
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(56.944.686.795)	68.845.788.435
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(197.779.238.358)	(285.068.030.762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.704.408.280)	8.477.512.916
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.798.447.413)	3.933.794.362
- Tiền lãi vay đã trả	13	(99.188.688.464)	(94.902.764.504)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.255.010.849)	(15.082.473.077)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	932.009.740	42.980.410.754
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.082.198.819)	(110.845.544.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(181.140.686.153)	(124.927.422.389)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(977.980.353)	(64.246.791.216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.711.009.478	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.262.796.544	20.037.874.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.995.825.669	(9.208.917.188)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.493.759.740.910	2.188.333.996.983
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.252.666.706.133)	(2.046.979.976.107)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.580.713.400)	(6.389.688.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	202.512.321.377	134.964.332.876
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	46.367.460.893	827.993.299
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	178.614.012.519	177.786.019.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	224.981.473.412	178.614.012.519

Người lập biểu
VŨ VĂN TUẤT

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng
TRẦN HỮU CUÔNG



Tổng Giám đốc
NGUYỄN TẤN ĐẠT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300430500 ngày 20/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc “Chuyển Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam”.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 125 - Cách Mạng Tháng Tám - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh Super Lân, NPK, Axít Sunfuric, xi măng và các hóa chất khác.

- Xuất khẩu phân bón các loại và axít Sunfuric, xi măng và nông sản. Sản xuất và kinh doanh các loại phân và phân bón lá Yogen.
- Nhập khẩu phân bón các loại, thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phụ khác phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất.
- Sản xuất và kinh doanh bao bì PP và PE. Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản.
- Chế tạo, lắp ráp và kinh doanh các thiết bị sản xuất hóa chất, phân bón.
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư.

4. Các đơn vị kế toán trực thuộc được tổng hợp trong Báo cáo tài chính gồm :

- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước
- Nhà máy sản xuất Bao bì
- Nhà máy Phân bón Cửu Long
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành
- Nhà máy Yogen Mitsuvina
- TT Nghiên cứu Phân bón
- Văn phòng Công ty

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo hướng dẫn tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Trong năm, Công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp Nhà nước để chuyển sang Công ty cổ phần từ 3 năm lên 5 năm để phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian bắt đầu phân bổ từ Quý 4/2010.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6.2 Trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa các tài sản tài sản cố định có tính chất chu kỳ theo kế hoạch được trích trước 50% vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh năm sau.

6.3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.967.103.581	10.406.268.251
Tiền gửi ngân hàng	221.005.302.331	168.207.744.268
Tiền đang chuyển	9.067.500	0
Cộng	224.981.473.412	178.614.012.519

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết tại phụ lục 07

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Chi tiết tại phụ lục 08

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hoá	0	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu người lao động	0	0
Phải thu khác	1.665.865.684	14.301.625.606
	1.665.865.684	14.301.625.606

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	10.195.650.000	0
Nguyên liệu, vật liệu	438.045.768.659	419.471.018.431
Công cụ, dụng cụ	28.887.506	76.006.630
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.494.662.249	1.183.328.092
Thành phẩm	467.145.541.724	332.252.081.129
Hàng hóa	0	0
Hàng gửi đi bán	46.053.758.543	12.202.596.041
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	962.964.268.681	765.185.030.323

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT được hoàn thuế	20.529.983.710	4.941.027.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Cộng	20.529.983.710	4.941.027.422

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	1.701.587.640	717.896.402
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	301.941.000	270.304.400
Cộng	2.003.528.640	988.200.802

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<u>Mua sắm tài sản cố định</u>	<u>577.709.091</u>	<u>0</u>
Xe nâng dầu TCM Model FD25T3Z	577.709.091	
<u>Xây dựng cơ bản dở dang</u>	<u>3.216.797.224</u>	<u>4.941.163.533</u>
Trong đó: (những công trình lớn)		
- Công trình Nhà máy NPK Hiệp Phước- Nhà Bè	1.817.945.126	4.882.158.078
- Hệ trộn NPK (N/M Cửu Long)	925.132.030	
- Dây chuyền chèo (N/M Cửu Long)	469.003.774	
- Công trình văn phòng Công ty 125 CMT8	4.716.294	59.005.455
Cộng	<u>3.794.506.315</u>	<u>4.941.163.533</u>

11 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vốn vào Công ty Liên doanh Hoá chất LG Vina (*)	28.582.556.709	24.594.564.750
Cộng	<u>28.582.556.709</u>	<u>24.594.564.750</u>

(*) Đầu tư góp 35% vốn vào liên doanh hoá chất LG Vina tương đương với 1.330.000 USD theo giá gốc
Số tăng trong năm là do điều chỉnh đánh giá lại vốn góp khi bàn giao vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí SC đường nội bộ chưa phân bổ của NM Hiệp Phước	2.405.087.121	
Giá trị lợi thế kinh doanh	8.777.548.699	9.172.239.174
Giá trị chưa phân bổ V2O5 của NM Long Thành	1.032.933.268	1.032.933.268
Chi phí trả trước dài hạn khác		0
Cộng	<u>12.215.569.088</u>	<u>10.205.172.442</u>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	988.475.251.508	746.980.249.230
- Vay ngân hàng	988.475.251.508	746.980.249.230
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	286.231.534.000	250.814.716.362
+ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam	93.037.587.788	-
+ Ngân hàng HSBC	133.286.431.305	45.510.073.522
+ Ngân hàng PT nhà ĐBSCL - CN Sài Gòn	-	72.336.500.987
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	243.409.423.106	139.848.180.315

+ Công Ty Tài Chính Cổ Phần Hóa Chất Việt Nam	169.010.275.309	186.429.979.432
+ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	48.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	63.500.000.000	4.040.798.612
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	988.475.251.508	746.980.249.230

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết tại phụ lục 09

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiết tại phụ lục 10

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	182.307.194
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.659.560.700	26.457.286.525
Thuế thu nhập cá nhân	1.758.350.558	1.048.112.980
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.697.857.080	1.223.679.680
Các loại thuế khác (*)	333.441.469.501	333.441.468.000
	360.557.237.839	362.352.854.379

(*) Là khoản phải nộp về thu tiền chuyển quyền sử dụng đất theo Quyết định số 191/QĐ-HCVN ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Phân bón Miền Nam để cổ phần hoá.

Trong đó:

- Đất của Xi nghiệp cơ khí Bao bì Thanh Đa tại 368 Kinh Dương Vương - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh có diện tích: 4.836 m²; Giá trị là: 80.567.760.000 đồng.

- Đất của Trung tâm Nghiên cứu Phân bón tại 582 Kinh Dương Vương - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh có diện tích: 12.240,3 m²; Giá trị là: 203.923.398.000 đồng

- Đất của Xi nghiệp Phân bón Bình Điền I tại số C1/3 Quốc lộ 1 A xã Tân Kiên - Huyện Bình Chánh TP. Hồ Chí Minh có diện tích: 11.939,1 m²; Giá trị là: 48.950.310.000 đồng.

Tuy nhiên, tại thời điểm hạch toán giá trị chuyển đổi của các lô đất trên chưa được Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh phê duyệt.

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	1.699.832.865	1.917.146.693
Bảo hiểm xã hội	91.300.668	130.733.842
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá và phải trả khác	25.533.028.482	28.590.774.343
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	114.600.000
Lãi vay phải trả	2.248.860.185	
Cổ tức phải trả	269.598.600	12.460.312.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.150.768.307	14.246.066.212
Cộng	40.993.389.107	57.459.633.090

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	992.410.725	1.394.378.226
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác	992.410.725	1.394.378.226
Nợ dài hạn	1.018.216.755	1.018.216.755
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	1.018.216.755	1.018.216.755
Cộng	2.010.627.480	2.412.594.981

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 3)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Vốn góp của Nhà nước	269.773.280.000	65,05	245.248.440.000	65,05
Vốn góp của các đối tượng khác	144.926.610.000	34,95	131.751.560.000	34,95
Cộng	414.699.890.000	100,00	377.000.000.000	100,00

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	377.000.000.000	377.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	37.699.890.000	0
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	414.699.890.000	377.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	64.089.890.000	18.850.000.000

(*) Công ty chia cổ tức năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 7% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu.

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.469.989	37.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.469.989	37.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.469.989	37.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.469.989	37.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.469.989	37.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	5.865.000.000	0
- Quỹ dự phòng tài chính		0

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí được cấp	267.758.995	283.758.995
Chi sự nghiệp đã sử dụng	(278.150.303)	(278.150.303)
Nguồn kinh phí còn lại	<u>(10.391.308)</u>	<u>5.608.692</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.842.008.301.972	3.001.422.726.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u>2.842.008.301.972</u>	<u>3.001.422.726.457</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	134.066.000	232.012.285
Giảm giá hàng bán	0	69.900.212
Hàng bán bị trả lại	1.592.533.255	2.064.115.403
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>1.726.599.255</u>	<u>2.366.027.900</u>

23 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.840.281.702.717	2.999.056.698.557
Doanh thu thuần dịch vụ	0	0
Cộng	<u>2.840.281.702.717</u>	<u>2.999.056.698.557</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.544.852.512.678	2.699.829.196.450
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>2.544.852.512.678</u>	<u>2.699.829.196.450</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.787.101.247	9.859.916.028
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.237.600.000	10.177.958.000

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.013.165.214	1.031.777.042
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	1.259.832.000
Cộng	26.037.866.461	22.329.483.070

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	100.818.001.345	94.902.764.504
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	144.395.517	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	475.151.787	
Cộng	101.437.548.649	94.902.764.504

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thưởng giải phóng tàu nhanh, phí tàu giá	1.551.779.617	317.231.284
Thanh lý tài sản, vật tư, phế liệu thu hồi	5.482.556.652	3.452.557.400
Doanh thu hạ tầng LG Vina	699.317.956	699.317.956
Bồi thường hàng hóa, phạt chậm giao hàng	108.419.669	440.000.000
Khuyến mại được hưởng	303.400.000	142.000.000
Thu nhập khác	614.742.698	911.289.047
Cộng	8.760.216.592	5.962.395.687

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản, vật tư, phế liệu thanh lý	3.534.414.370	492.777.063
Chi phí khác		
Cộng	3.534.414.370	492.777.063

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	124.334.025.654	130.818.278.999
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
b1. Khoản điều chỉnh tăng	76.444.522	1.188.819.095
- Lỗ tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	76.444.522	1.188.819.095
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	22.237.600.000	10.177.958.000
- Cổ tức nhận được từ công ty liên kết, liên doanh	22.237.600.000	10.177.958.000
- Chênh lệch tạm thời không tính thuế		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	102.172.870.176	121.829.140.094
Thuế suất Thuế TNDN phải nộp	25%	25%
d. Thuế TNDN phải nộp	25.543.217.544	30.457.285.024

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.790.808.110	100.360.993.975
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Chi tiết theo phụ lục 04)	39.600.488	37.700.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.495</u>	<u>2.662</u>

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.504.512.453.400	2.547.679.545.077
Chi phí nhân công	107.021.497.484	120.454.353.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.930.714.449	34.469.607.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.837.447.244	245.576.860.891
Chi phí khác bằng tiền	114.368.842.602	339.679.538.345
Cộng	<u>2.785.670.955.179</u>	<u>3.287.859.905.852</u>

VII. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VII .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu và số dư như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (đồng)
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Apatit VN	Mua Apatit	Cùng tập đoàn	109.472.147.230
- Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Mua DAP	Cùng tập đoàn	392.123.130.500
- Cty cổ phần phân bón Bình Điền	Mua urea	Cùng tập đoàn	7.750.000.000
- Cty TNHH MTV Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Mua urea	Cùng tập đoàn	2.820.000.000
- Cty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	Thiết kế	Cùng tập đoàn	189.818.182
- Cty cp phân bón và HC Cần Thơ	Mua urea	Cùng tập đoàn	7.750.000.000
Cộng			<u>520.105.095.912</u>
Bán vật tư, hàng hóa			
- Cty cổ phần phân bón Bình Điền	Bán urea	Cùng tập đoàn	21.311.000.000
- Cty cp phân bón và HC Cần Thơ	Bán urea	Cùng tập đoàn	9.897.962.160
Cộng			<u>31.208.962.160</u>

Tại thời điểm cuối năm tài chính, số còn phải trả với các bên liên quan như sau:

- Công ty TNHH MTV Apatit VN	Phải thu	Cùng tập đoàn	19.911.826.706
- Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Phải trả	Cùng tập đoàn	88.818.367.681
Cộng			108.730.194.387

Thù lao Hội đồng quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Số đầu kỳ	Năm nay
Số phải trả trong kỳ	450.000.000
Số đã trả trong kỳ	450.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	0

Thu nhập của Ban giám đốc

Tiền lương, thưởng	Năm nay VND
	3.166.132.579

2 . Kết quả kinh doanh giữa 02 kỳ kế toán

TT	Lợi nhuận gộp	Năm 2012	Năm 2011	So sánh (+/-)	
				Số tuyệt đối	%
1	Hoạt động chính	295.429.190.039	299.227.502.107	(3.798.312.068)	(1,29)
2	Hoạt động tài chính	(75.399.682.188)	(72.573.281.434)	(2.826.400.754)	(3,75)
3	Hoạt động khác	5.225.802.222	5.469.618.624	(243.816.402)	(4,67)
	Cộng lợi nhuận gộp	225.255.310.073	232.123.839.297	(6.868.529.224)	(3,05)
4	Lợi nhuận trước thuế	124.334.025.654	130.818.278.999	(6.484.253.345)	(5,22)
5	Lợi nhuận sau thuế	98.790.808.110	100.360.993.975	(1.570.185.865)	(1,59)

Lợi nhuận gộp năm 2012 so với năm 2011 giảm 6.686.529.224 đồng, tương ứng giảm 3,05%. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận gộp năm 2012 giảm so với năm 2011 như sau:

- + Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh chính năm 2012 giảm so với năm 2011 là 3.798.312.068 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 1,29%. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu giảm
- + Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính năm 2012 giảm so với năm 2011 là 2.826.400.754 đồng, tương ứng giảm 3,75%. Nguyên nhân chủ yếu là chi phí lãi vay tăng.
- + Lợi nhuận khác năm 2012 giảm so với năm 2011 là 243.816.402 đồng, tương ứng giảm 4,67%. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm lợi nhuận thanh lý tài sản, phế liệu,...

3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo bộ phận (Chi tiết tại Phụ lục 5)

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (đồng)		Giá trị hợp lý (đồng)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
- Tiền & các khoản tương đương tiền	224.981.473.412	178.614.012.519	224.981.473.412	178.614.012.519
- Phải thu khách hàng và thu khác	293.793.496.676	273.933.486.619	269.590.447.356	257.352.380.183
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	0
Cộng	518.774.970.088	452.547.499.138	494.571.920.768	435.966.392.702
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán và phải trả khác	193.408.922.081	199.303.398.427	193.408.922.081	199.303.398.427
- Chi phí phải trả	-	985.981.301	-	985.981.301
- Các khoản vay	990.485.878.988	749.392.844.211	990.485.878.988	749.392.844.211
Cộng	1.183.894.801.069	949.682.223.939	1.183.894.801.069	949.682.223.939

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.243.533.144.974	335.452.096.981	1.578.985.241.955
-Các khoản vay	988.475.251.508	2.010.627.480	990.485.878.988
-Phải trả người bán	152.415.532.974	-	152.415.532.974
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà	27.115.768.338	333.441.469.501	360.557.237.839
-Phải trả NLD	34.533.203.047	-	34.533.203.047
-Chi phí phải trả	-	-	-
-Phải trả khác	40.993.389.107	-	40.993.389.107
Số đầu kỳ	1.015.408.683.910	335.854.064.482	1.351.262.748.392
-Các khoản vay	746.980.249.230	2.412.594.981	749.392.844.211
-Phải trả người bán	141.843.765.337	-	141.843.765.337
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà	28.911.384.878	333.441.469.501	362.352.854.379
-Phải trả NLD	39.227.670.074	-	39.227.670.074
-Chi phí phải trả	985.981.301	-	985.981.301
-Phải trả khác	57.459.633.090	-	57.459.633.090

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn Chủ sở hữu	
		Lợi nhuận sau thuế	Vốn chủ sở hữu
Các khoản vay	1,5%	(12.602.250.168)	(12.602.250.168)
	-1,5%	12.602.250.168	12.602.250.168

8 . Các khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

11 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước (Chi tiết xem tại Phụ lục số 6).

12 . Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam sau khi đã điều chỉnh theo ý kiến kiểm toán viên đã được Ban Giám đốc phê duyệt và ban hành vào ngày 08/03/2012

Người lập biểu
VŨ VĂN TUẤT

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng
TRẦN HỮU CƯỜNG



Chủ tịch Hội đồng Giám đốc
NGUYỄN TÂN ĐẠT

1	20 công nợ	24.000.000.000
1	20 công nợ	41.200.000.000
III	CPI và công nợ	114.015.100.000
4	20 công nợ	200.925.100
5	20 công nợ	200.925.100
6	20 công nợ	11.000.000.000
7	20 công nợ	12.000.000.000
8	20 công nợ	200.000.000.000
9	20 công nợ	200.000.000.000
10	20 công nợ	200.000.000.000
11	20 công nợ	200.000.000.000
12	20 công nợ	200.000.000.000
13	20 công nợ	200.000.000.000
14	20 công nợ	200.000.000.000
15	20 công nợ	200.000.000.000
16	20 công nợ	200.000.000.000
17	20 công nợ	200.000.000.000
18	20 công nợ	200.000.000.000
19	20 công nợ	200.000.000.000
20	20 công nợ	200.000.000.000

Phụ lục 01

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	144.517.529.707	169.174.471.930	30.897.877.428	4.550.326.128		349.140.205.193
2	Tăng trong năm	5.834.133.067	9.488.342.816	1.572.070.091	148.208.181		17.042.754.155
	- Mua trong năm		3.737.373.259	1.572.070.091	148.208.181		5.457.651.531
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.834.133.067	4.977.901.157				10.812.034.224
	- Tăng khác		773.068.400				773.068.400
3	Giảm trong năm	673.078.183	7.001.174.078	2.664.373.309	136.797.849		10.475.423.419
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						
	- Thanh lý, nhượng bán	673.078.183	7.001.174.078	2.664.373.309	136.797.849		10.475.423.419
	- Giảm khác						
4	Số cuối năm	149.678.584.591	171.661.640.668	29.805.574.210	4.561.736.460		355.707.535.929
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	99.548.776.494	96.686.407.955	18.245.737.275	2.066.030.885		216.546.952.609
2	Tăng trong năm	15.630.791.019	18.261.892.133	4.003.402.602	446.291.142		38.342.376.896
	- Trích khấu hao TSCĐ	15.630.791.019	18.261.892.133	4.003.402.602	446.291.142		38.342.376.896
	- Tăng khác						
3	Giảm trong năm	500.858.168	2.394.767.943	4.233.815.491	195.137.591		7.324.579.193
	- Do thanh lý, nhượng bán	500.858.168	2.394.767.943	4.233.815.491	195.137.591		7.324.579.193
	- Do giảm khác						
4	Số cuối năm	114.678.709.345	112.553.532.145	18.015.324.386	2.317.184.436		247.564.750.312
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	44.968.753.213	72.488.063.975	12.652.140.153	2.484.295.243		132.593.252.584
2	Số cuối năm	34.999.875.246	59.108.108.523	11.790.249.824	2.244.552.024		108.142.785.617

Phụ lục 02

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	455.480.230.961				455.480.230.961
2	Tăng trong kỳ	536.810.142				536.810.142
	- Do mua sắm					
	- Tăng khác	536.810.142				
3	Giảm trong kỳ					
	- Do chuyển sang TSCĐHH					
	- Do giảm khác					
4	Số cuối kỳ	456.017.041.103				456.017.041.103
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	2.147.127.251				2.147.127.251
2	Tăng trong kỳ	2.588.337.553				2.588.337.553
	- Trích khấu hao TSCĐ	2.588.337.553				
	- Tăng khác					
3	Giảm trong kỳ					
	- Do chuyển sang TSCĐHH					
	- Do giảm khác					
4	Số cuối kỳ	4.735.464.804				4.735.464.804
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	453.333.103.710				453.333.103.710
2	Số cuối kỳ	451.281.576.299				451.281.576.299

Phụ lục 03 - 19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	377.000.000.000	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	20.558.294.245
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	100.360.993.975
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	96.700.783.604
- Đ.c tăng lãi trong năm trước theo BBKTNN	-	-	-	-	-	3.660.210.371
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	19.040.686.398
- Tạm chia cổ tức 5%	-	-	-	-	-	18.850.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	190.686.398
Số dư cuối năm trước	377.000.000.000	-	-	-	-	101.878.601.822
Số dư đầu năm nay	377.000.000.000	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	37.699.890.000	5.865.000.000	16.113.725	5.865.000.000	-	101.878.601.822
- Tăng vốn trong năm	37.699.890.000	5.865.000.000	16.113.725	5.865.000.000	-	98.822.332.890
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng do Đ.c phân chia lợi nhuận CPH 2010	-	-	-	-	-	98.790.808.110
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	31.524.780
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	86.627.090.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	86.621.890.000
Số dư cuối năm nay	414.699.890.000	5.865.000.000	16.113.725	5.865.000.000	-	114.073.844.712

(i) Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011 theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.865.000.000
+ Bổ sung vốn chủ sở hữu	5.865.000.000
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.384.000.000
+ Trích quỹ KT ban điều hành	1.250.000.000
+ Chia cổ tức năm 2011 (10% bằng CP)	37.699.890.000
+ Chia cổ tức năm 2011 (7% bằng tiền)	26.390.000.000
+ Thù lao hội đồng QT, BKS 2012	168.000.000
Cộng	86.621.890.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Số 125, Cách Mạng Tháng Tám, Q3, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục 04

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu năm		37.700.000	10.000	377.000.000.000		37.700.000
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm		3.769.989		37.699.890.000		1.900.488
		30/06/2012	3.769.989	10.000	37.699.890.000	184	1.900.488
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối năm		41.469.989		414.699.890.000		
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (I+II-III)						39.600.488
						0	

1/ Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

Số 125, Cách Mạng Tháng Tám, Q3, TP Hồ Chí Minh
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125, Cách Mạng Tháng Tám, Q3, TP Hồ Chí Minh
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Phụ lục số 5 : Báo cáo theo bộ phận

Chỉ tiêu	Văn phòng	NM Supe Phốt phát Long Thành	NM phân bón Hiệp Phước	NM Phân bón Cửu long	NM sản xuất bao bì	NM Yogen - Mitsuvina	TTNC Phân bón	Điều chỉnh và Bù trừ	Tổng cộng
Tài sản									
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.481.662.121.956	245.507.410.309	673.511.124.256	213.822.012.995	12.164.882.178	72.430.702.270	8.495.513	(1.179.212.224.628)	1.519.894.524.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	207.130.374.037	11.903.291.655	347.922.347	315.434.350	208.311.364	5.073.615.273	2.524.386	0	224.981.473.412
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.214.710.254.816	36.580.057.354	170.778.189.738	70.855.845.081	4.272.641.208	9.762.488.509	5.971.127	(1.210.282.332.102)	296.683.115.731
IV. Hàng tồn kho	59.021.117.062	192.540.141.199	501.717.071.171	135.157.949.754	7.662.929.606	57.594.598.488	0	9.270.461.401	962.964.268.681
V. Tài sản ngắn hạn khác	800.376.041	4.483.920.101	667.941.000	7.492.783.810	21.000.000	0	0	21.799.646.073	35.265.667.025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	599.525.773.799	6.000.000	2.405.087.121	1.394.135.804	0	0	0	691.997.304	604.022.994.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Tài sản cố định	559.255.455.764	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.400.370.511	0	0	1.394.135.804	0	0	0	168.906.152	559.424.361.916
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	28.582.556.709	0	0	0	0	0	0	0	28.582.556.709
V. Tài sản dài hạn khác	9.287.390.815	6.000.000	2.405.087.121	0	0	0	0	523.091.152	12.221.569.088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.081.187.895.755	245.513.410.309	675.916.211.377	215.216.148.799	12.164.882.178	72.430.702.270	8.495.513	(2.357.040.454.648)	2.123.917.518.877
A. NỢ PHẢI TRẢ	1.533.854.612.681	245.513.410.309	675.916.211.377	215.216.148.799	12.164.882.178	72.430.702.270	49.202.013	(1.171.737.107.879)	1.583.408.061.748
I. Nợ ngắn hạn	1.530.245.761.174	245.513.410.309	675.591.593.033	215.216.148.799	12.164.882.178	72.381.532.790	49.202.013	(1.171.737.107.879)	1.579.425.422.417
II. Nợ dài hạn	3.608.851.507	0	324.618.344	0	0	49.169.480	0	0	3.982.639.331
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	547.333.283.074	0	0	0	0	0	(40.706.500)	(6.783.119.445)	540.509.457.129
I. Vốn chủ sở hữu	547.302.967.882	0	0	0	0	0	0	(6.783.119.445)	540.519.848.437
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	30.315.192	0	0	0	0	0	(40.706.500)	0	(10.391.308)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.081.187.895.755	245.513.410.309	675.916.211.377	215.216.148.799	12.164.882.178	72.430.702.270	8.495.513	(2.357.040.454.648)	2.123.917.518.877
	0	0	0	0	0	(0)	0		(0)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	896.738.370.072	578.405.776.758	1.712.805.563.307	463.740.193.640	49.731.824.018	73.690.997.711	0	(933.104.423.534)	2.842.008.301.972
2. Các khoản giảm trừ	0	134.066.000	1.524.197.970	0	17.363.500	50.971.785	0	0	1.726.599.255
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	896.738.370.072	578.271.710.758	1.711.281.365.337	463.740.193.640	49.714.460.518	73.640.025.926	0	(933.104.423.534)	2.840.281.702.717
4. Giá vốn hàng bán	901.266.384.450	482.082.912.721	1.557.649.083.225	423.183.724.075	45.855.309.442	66.886.589.031	0	(932.071.490.266)	2.544.852.512.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(4.528.014.378)	96.188.798.037	153.632.282.112	40.556.469.565	3.859.151.076	6.753.436.895	0	(1.032.933.268)	295.429.190.039

Phụ lục 06

THUYẾT MINH MỘT CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

A. THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Số Báo cáo Kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.219.575.688.497	1.221.330.622.172	1.754.933.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	178.614.012.519	178.614.012.519	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	259.652.495.683	263.964.655.946	4.312.160.263
1. Phải thu khách hàng	131	259.631.861.013	259.631.861.013	
2. Trả trước cho người bán	132	6.872.716.385	6.612.275.763	(260.440.622)
5. Các khoản phải thu khác	135	11.256.988.282	14.301.625.606	3.044.637.324
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(18.109.069.997)	(16.581.106.436)	1.527.963.561
IV. Hàng tồn kho	140	767.709.571.422	765.185.030.323	(2.524.541.099)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13.599.608.873	13.566.923.384	(32.685.489)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	456.383.674	482.071.401	25.687.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.213.996.975	7.155.623.759	(58.373.216)
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	4.941.027.422	4.941.027.422	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	988.200.802	988.200.802	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	628.802.996.540	628.732.557.019	(70.439.521)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	591.970.892.616	590.867.519.827	(1.103.372.789)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	133.193.812.646	132.593.252.584	(600.560.062)
- Nguyên giá	222	350.191.185.301	349.140.205.193	(1.050.980.108)
- Hao mòn lũy kế	223	(216.997.372.655)	(216.546.952.609)	450.420.046
2. Tài sản cố định vô hình	227	453.333.103.710	453.333.103.710	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.443.976.260	4.941.163.533	(502.812.727)
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	250	24.594.564.750	24.594.564.750	
V. Tài sản dài hạn khác	260	12.237.539.174	13.270.472.442	1.032.933.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.172.239.174	10.205.172.442	1.032.933.268
3. Tài sản dài hạn khác	268	3.065.300.000	3.065.300.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.848.378.685.037	1.850.063.179.191	1.684.494.154
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.370.761.743.044	1.368.786.026.827	(1.975.716.217)
I. Nợ ngắn hạn	310	1.365.485.946.583	1.363.685.059.855	(1.800.886.728)
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	746.980.249.230	746.980.249.230	-
2. Phải trả người bán	312	142.666.024.141	141.843.765.337	(822.258.804)
3. Người mua trả tiền trước	313	18.594.906.444	14.834.906.444	(3.760.000.000)

4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	360.557.463.604	362.352.854.379	1.795.390.775
5. Phải trả công nhân viên	315	34.888.394.112	34.888.394.112	-
6. Chi phí phải trả	316	-	985.981.301	985.981.301
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	57.459.633.090	57.459.633.090	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323	4.339.275.962	4.339.275.962	-
II. Nợ dài hạn	330	5.275.796.461	5.100.966.972	(174.829.489)
4. Vay và nợ dài hạn	334	2.412.594.981	2.412.594.981	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	240.761.134	240.761.134	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	2.622.440.346	2.447.610.857	(174.829.489)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	477.616.941.993	481.277.152.364	3.660.210.371
I. Vốn chủ sở hữu	410	477.611.333.301	481.271.543.672	3.660.210.371
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	377.000.000.000	377.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	2.392.941.850	2.392.941.850	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	98.218.391.451	101.878.601.822	3.660.210.371
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
II. Nguồn kinh phí	430	5.608.692	5.608.692	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.848.378.685.037	1.850.063.179.191	1.684.494.154

B. THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo Kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng, CCDV	00	3.112.159.370.167	3.001.422.726.457	(110.736.643.710)
2. Các khoản giảm trừ	02	2.366.027.900	2.366.027.900	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, CCDV	10	3.109.793.342.267	2.999.056.698.557	(110.736.643.710)
4. Giá vốn hàng bán	11	2.811.819.343.424	2.699.829.196.450	(111.990.146.974)
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, CCDV	20	297.973.998.843	299.227.502.107	1.253.503.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.069.651.070	22.329.483.070	1.259.832.000
7. Chi phí tài chính	22	94.902.764.504	94.902.764.504	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	94.902.764.504	94.902.764.504	-
8. Chi phí bán hàng	24	57.903.731.167	57.903.731.167	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	45.014.485.874	43.401.829.131	(1.612.656.743)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	121.222.668.368	125.348.660.375	4.125.992.007

11. Thu nhập khác	31	4.811.834.167	5.962.395.687	1.150.561.520
12. Chi phí khác	32	492.777.063	492.777.063	-
13. Lợi nhuận khác	40	4.319.057.104	5.469.618.624	1.150.561.520
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế	50	125.541.725.472	130.818.278.999	5.276.553.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.840.941.868	30.457.285.024	1.616.343.156
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	96.700.783.604	100.360.993.975	3.660.210.371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.565	2.662	97

C. THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo Kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ HĐ KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	125.541.725.472	130.818.278.999	5.276.553.527
2. Điều chỉnh cho các khoản		127.443.568.224	125.915.604.663	(1.527.963.561)
- Khấu hao tài sản cố định	02	34.469.607.751	34.469.607.751	-
- Các khoản dự phòng	03	18.109.069.997	16.581.106.436	(1.527.963.561)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(20.037.874.028)	(20.037.874.028)	-
- Chi phí lãi vay	07	94.902.764.504	94.902.764.504	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	252.985.293.696	256.733.883.662	3.748.589.966
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	70.520.631.813	68.845.788.435	(1.674.843.378)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(287.592.571.861)	(285.068.030.762)	2.524.541.099
Tăng/(giảm) các khoản phải trả		11.786.524.618	8.477.512.916	(3.309.011.702)
- (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.992.415.357	3.933.794.362	(1.058.620.995)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(94.902.764.504)	(94.902.764.504)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.082.473.077)	(15.082.473.077)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	42.980.410.754	42.980.410.754	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(110.614.889.185)	(110.845.544.175)	(230.654.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(124.927.422.389)	(124.927.422.389)	
II. Lưu chuyển tiền từ HĐ đầu tư				
	30	(9.208.917.188)	(9.208.917.188)	
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ TC				
	40	134.964.332.876	134.964.332.876	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	827.993.299	827.993.299	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	177.786.019.220	177.786.019.220	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	178.614.012.519	178.614.012.519	

Phụ lục số 07: Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Vy Văn Thế	9.438.176.124	8.585.637.100
2	DNTN Đỗ Văn Hạnh	4.532.303.191	1.721.060.675
3	Công ty TNHH MTV TMĐT XD Ngọc Lễ	2.409.406.141	1.988.189.161
4	Lê Thị Loan	2.192.640.946	2.174.426.346
5	DNTN TM Mai Thành	1.793.417.640	4.272.814.300
6	Hộ kinh doanh Minh Tân	8.476.232.670	4.500.000.050
7	Đại lý Huy Chính	7.973.482.369	12.267.200.994
8	Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	11.201.204.501	4.640.977.190
9	DNTN Việt Nga	5.376.842.065	2.174.583.885
10	Công ty CP VTNN Gia Lai	2.770.841.700	2.089.581.600
11	Công ty TNHH TM Tuấn Tú	6.084.749.774	7.217.138.040
12	DNTN Hà Bắc	1.485.886.103	4.518.888.103
13	Công ty Cổ Phần Kim Chính	3.089.250.075	7.339.250.075
14	Nguyễn Thị Thao - CT TNHH TMDV XNK Huy Anh	2.106.255.878	3.565.576.141
15	Nguyễn Thị Dầy	4.327.605.009	4.124.098.400
16	Đình Văn Trinh	2.013.791.050	2.014.741.200
17	Lê Thị Kim Mây	5.001.440.438	11.801.440.438
18	Công ty TNHH TMDV & VT Phú Phát	3.346.148.738	760.062.580
19	DNTN Trung Đông	3.669.353.250	1.152.345.750
20	Đỗ Thị Diệp - DNTN Hùng Diệp	4.667.447.980	-
21	Hearty Chem Corporation	9.310.116.000	2.710.214.835
22	Công ty TNHH MTV Minh Thiện	9.206.424.848	13.106.424.848
23	Đình Thị Kim Hồng	3.370.959.000	2.430.963.750
24	Nguyễn Thị Cẩm Linh	3.780.010.850	2.962.530.850
25	Huỳnh Thị Liên	3.539.998.000	2.344.372.500
26	Nguyễn Thị Phương	2.306.423.725	3.357.806.225
27	Huỳnh Văn Đước	6.075.144.220	6.347.366.720
28	Công ty TNHH Tân Thành	3.573.015.000	669.270.000
29	Dương Văn Mao	2.431.924.950	2.405.664.950
30	Nguyễn Văn Lễ	1.725.079.190	5.125.079.190
31	Công ty TNHH Tấn Tài	13.603.536.250	7.038.952.250
32	Công ty TNHH Tuấn Tú	-	8.278.499.250
33	Công ty CP VT NN Trục Ninh	2.406.880.875	2.897.759.382
34	SL Agrimex Grolip Co.,Ltd	4.040.632.000	-
35	Heng Pich Chhay	6.249.128.980	-
36	Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.346.683.500	2.346.683.500
37	Công ty CP VTNN Hà Tĩnh	5.162.625.000	-
38	Tổng Công ty CP VTNN Nghệ An	7.275.000.000	-
39	Đại lý Tổng Việt Nam	4.043.015.871	-
40	Công ty CP VTNN Thanh Hóa	1.212.000.000	4.013.089.990
...	Các công ty khác...	108.512.557.091	106.689.170.745
	Cộng	292.127.630.992	259.631.861.013

Phụ lục số 08: Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty TNHH Cơ Khí Chín Mách	61.303.000	-
2	Công ty CP XD và Đầu Tư Miền Trung	-	379.274.000
3	Công ty TNHH XD TM Diệp Thành Chung	-	297.979.880
4	CQTT Đài Tiếng Nói Việt Nam Khu Vực Tây Nguyên	68.250.000	-
5	Nguyễn Tăng Thái - Gia công dây cột	32.087.415	-
6	Trung tâm Nghiên cứu DV công nghệ và môi trường	-	41.160.000
7	Công ty CP Xây Dựng Công ty Giao Thông 710	123.266.288	-
8	Công ty Bảo Việt Sài Gòn	-	40.000.000
9	Công ty TNHH Cơ Khí Phúc Thạnh	282.100.005	872.430.000
10	Công ty Cổ Phần Nông Sản Long Hải	6.352.500	3.280.094.400
11	Công ty CP Xây Dựng TV Thiết Kế Quốc Tế Đông Á	3.380.470.357	13.874.000
12	Công ty CP Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	-	64.000.000
13	Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Công nghiệp	41.443.668	-
14	Công ty CP Xây Dựng & Đầu Tư Miền Trung	51.504.158	-
15	Công ty Cổ Phần Xây Lắp & Vật Tư Xây Dựng	73.830.396	-
16	Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Sài Gòn	31.933.440	-
17	Công ty TNHH I TV Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	-	192.687.000
18	Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Vĩnh Trường	1.277.603.238	27.000.000
19	Công ty TNHH Nhựa Đồng Phương	-	139.700.000
20	Công ty TNHH Triển Lãm & Truyền Thông Tinh Tú	16.000.000	16.000.000
21	Công ty TNHH GT Hưng Phú	-	260.440.622
22	Công ty TNHH MTV Dạm Ninh Bình	400.400.000	-
23	Công ty Cổ Phần Truyền Thông HTK	1.513.230.000	-
24	Công ty Vật Liệu Chịu Lửa Cầu Đuống	-	69.987.000
25	Công ty TNHH Xây Dựng TM Phước Lộc	76.634.444	-
26	Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	347.327.500	-
27	Hearty Chem Corporation	6.182.055.000	-
28	Công ty TNHH MSC Việt Nam	49.659.987	49.659.987
29	Tổng Công ty Phân Bón & Hóa Chất Dầu Khí - Công ty CP	500.000.000	450.000
30	Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả Miền Đông Nam Bộ	61.000.000	61.000.000
31	Xí Nghiệp Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng	9.742.942	9.742.942
32	Công ty TNHH Nhà Thép Tiên Chế Zamil VN	981.220.692	-
33	TT ứng dụng Tiên bộ KH & CN Đồng Nai	40.000.000	40.000.000
34	DNTN Cơ khí XDTM Tiến Thành	89.000.000	89.000.000
35	Công ty TNHH XDTM Châu Thành	322.656.800	322.656.800
36	Công ty Cổ Phần Giải Pháp Điều Khiển Việt	28.000.000	28.000.000
...	Các công ty khác...	11.045.596.545	317.139.132
	Cộng	27.092.668.375	6.612.275.763

Phụ lục số 09: Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty Cổ phần Kiến Đồ	-	432.300.000
2	Công ty CP Muối Ninh Thuận - XN CB Thạch Cao Mỹ Đức	552.500.000	-
3	Công ty TNHH DV VT Đóng Gói Sài Gòn	-	568.497.261
4	Công ty TNHH MTV Apatit Việt nam	19.911.826.706	20.291.767.164
5	BELARUSIAN POTASH COMPANY JSC	-	87.948.833.500
6	Công ty TNHH Cơ Khí Chín Mách	15.767.950	999.328.820
7	Công ty Cổ Phần DV Đường Sắt Hải Phòng	-	551.962.800
8	Công ty Cổ Phần Kiến Đồ	561.000.000	-
9	Công ty Cổ phần Trung Đông	3.735.139.510	2.973.389.364
10	Công ty Cổ Phần Vận tải 1 TRACO	1.715.015.535	2.656.347.700
11	Công ty CP Xây Dựng & Đầu Tư Miền Trung	-	916.739.900
12	Công ty TNHH DV VT Đóng Gói Sài Gòn	972.168.923	106.323.117
13	Công ty CP khoáng sản XD Tân Uyên FICO	587.983.300	841.009.300
14	Công ty TNHH Hiến Nông	56.181.818	618.000.000
15	Công ty TNHH Hoa Phong - Lào Cai	87.449.350	347.992.000
16	Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Hiệp Phước	4.821.572.822	5.709.512.238
17	Công ty TNHH chế biến và kinh doanh than Nam Hải	542.735.600	-
18	Công ty TNHH Phát Triển Kỹ Thuật Hà Anh	-	512.820.000
19	Công ty TNHH TMDV Tân Hiệp Tân	-	4.450.450.379
20	Công ty TNHH SX-DV Diệu Oanh	680.266.400	138.339.400
21	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Lúa Thơm	6.642.256.424	-
22	Công ty TNHH MTV TMDV Minh Khuê	1.008.688.450	676.898.750
23	Công ty TNHH Ngày Mới	573.850.860	529.978.900
24	Công ty TNHH TM & Đại Lý Tàu Thái Dương	261.140.858	148.824.676
25	Công ty TNHH Giao Nhận TM DV Vân Long	218.520.000	292.160.000
26	Công ty TNHH Vận tải TM DV Vinh quán	68.322.975	367.738.047
27	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Vũ Hồng Phúc	118.418.300	306.662.400
28	Công ty TNHH Vận tải Toàn Thanh Long	206.250.000	102.090.000
29	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Lợi Lợi	-	1.586.244.570
30	Công ty TNHH Một Thành Viên DAP - VINACHEM	88.818.367.681	-
31	Doanh nghiệp tư nhân Hoà Hiệp Phát	-	397.877.550
32	SANYO TRADING CO., LTD	1.995.637.084	-
33	Công Ty Cổ Phần Vận Tải VINACAM	-	950.400.000
34	Công ty Tân Uyên	1.361.620.025	1.342.311.470
35	Công ty Thiên Lộc Sơn	-	409.190.000
36	HTX Nhơn Hòa	584.622.500	593.921.790
37	Cửa Hàng Hùng Phát	494.500.000	-
38	Công ty TNHH Diệu Oanh	547.120.035	549.157.400
39	Phạm Thị Hương	688.220.000	-
40	Công ty TNHH SX TM DV Minh Tân Mỹ	274.934.740	274.934.740
41	Công ty TNHH Tân Phương	155.752.494	155.752.494
...	Các công ty khác...	14.157.702.634	3.096.009.607
	Cộng	152.415.532.974	141.843.765.337

Phụ lục số 10: Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	Đỗ Thị Diệp - DNTN Hùng Diệp	-	12.528.570.554
	Chung Thị Thanh Thuý	900.050.500	
	CÔNG TY TNHH WUNTAIX	659.085.497	44.764.000
	Công ty TNHH Kim Đô Phát	61.914.660	202.405.590
	Cao Văn Hòa	243.217.550	-
...	Các công ty khác...	586.539.735	2.059.166.300
	Cộng	2.450.807.942	14.834.906.444